TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/HSPT
Ngày: 08-5-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: 1. Ông Ngô Quang Dũng.
2. Ông Bạch Đăng Thi.

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Văn Quang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 08 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 209/2017/HSPT ngày 08/11/2017 đối với bị cáo Vi Quang D do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 63/2017/HSST ngày 16/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* *Bị cáo có kháng cáo:*

Họ và tên: **Vi Quang D**, tên gọi khác: Không có; sinh năm 1981 tại xã K, huyện L; Nơi cư trú: Thôn B 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Nhân viên kế toán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng, đoàn thể: Đảng viên ĐCSVN đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; Con ông Vi Thành V (sinh năm 1960) và bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1960); có vợ là Lý Thị L, sinh năm 1988 và có 02 con (Con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2015); Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 21/8/2015 có hành vi Đánh bạc, bị Công an phường H - Công an thành phố Bắc Giang xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 101/QĐ-XPVPHC ngày 13/9/2015; Bị cáo đầu thú, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại (Có mặt tại phiên tòa).

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Triệu Hạnh H- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

*** Nguyên đơn dân sự**: Trường Tiểu học K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: bà Sái Thị N- chức vụ: Hiệu trưởng (Vắng mặt).

*** Ng□ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn K 1, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Thân Thị T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Trú tại: Khu Làng C, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Phạm Văn N, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn C, xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Thân Thị T1, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Trú tại: Khu 5, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Ngô Thị H, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn K 2B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7. Chị Mai Thị L, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

8. Chị Giáp Thị H, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

9. Chị Giáp Thị L, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

10. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

11. Anh Thân Văn T, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

12. Chị Lãnh Thị H, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

13. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

14. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991 (Vắng mặt)
Trú tại: Xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
15. Anh Ngô Thanh H, sinh năm 1977 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
16. Anh Hoàng Tiến Q, sinh năm 1970 (Vắng mặt)
Trú tại: Xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
17. Chị Vi Thị L, sinh năm 1972 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
18. Chị Hoàng Thu H, sinh năm 1972 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn T 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
19. Chị Đào Thị T, sinh năm 1969 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn G, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
20. Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 1980 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
21. Chị Đào Thị L, sinh năm 1972 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn K 1, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
22. Chị Lục Thị K, sinh năm 1970 (Vắng mặt)
Trú tại: Xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
23. Chị Trần Thị T, sinh năm 1985 (Vắng mặt)
Trú tại: Xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
24. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn A, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
25. Chị Vi Thị G, sinh năm 1990 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn T, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
26. Anh Phan Văn H, sinh năm 1974 (Vắng mặt)
Trú tại: Khu L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
27. Chị Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1993 (Vắng mặt)
Trú tại: Thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
28. Chị Hà Thị H, sinh năm 1969 (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
29. Chị Đinh Thị N, sinh năm 1984 (Vắng mặt)
Trú tại: Khu T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

30. Chị Mạc Thị L, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Trú tại: Khu M, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

31. Ông Nguyễn Văn T - Giám đốc Phòng bán hàng khu vực L - Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Giang (Vắng mặt)

32. Bà Phan Hồng L - Kế toán Phòng bán hàng khu vực L - Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Giang (Vắng mặt)

33. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Trú tại: Khu L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang

34. Ông Nguyễn Văn K - Phó trưởng phòng Nội vụ huyện L (Vắng mặt)

35. Ông Hồ Công Đ - Trưởng phòng kế toán Ngân hàng nông nghiệp và PTNT huyện L (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn T, xã N, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.

36. Chị Lý Thị L, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn B 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

37. Anh Chu Văn S, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

38. Bà Hoàng Thị T - Phó Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện L (Vắng mặt)

39. Bà Đặng Thị Kim C - Kế toán trưởng Kho bạc Nhà nước huyện L (Vắng mặt)

40. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

41. Chị Hoàng Thu H, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn T 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vi Quang D, sinh năm 1981, trú tại thôn B 1, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang là nhân viên kế toán Trường trung học cơ sở xã X, huyện L từ tháng 11 năm 2003 theo Quyết định tiếp nhận và điều động số 2297/QĐ-CT ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ngày 21/9/2010 Chủ tịch Ủy

ban nhân dân huyện L ra Quyết định số 3055/QĐ-UBND về việc điều chuyển Vi Quang D đến công tác tại trường Tiểu học K, huyện L kể từ ngày 01/10/2010.

Năm 2016 trường Tiểu học K được Ủy ban nhân dân huyện L giao dự toán ngân sách (ban hành kèm theo Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016) với tổng số tiền là 4.244.302.000 đồng (bốn tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm linh hai nghìn đồng), trong đó: Kinh phí chi cho con người (Lương, phụ cấp) theo chế độ là 3.794.302.000 đồng; Kinh phí chi khác (hoạt động thường xuyên) là 450.000.000 đồng.

Lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao, trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016 D đã nhiều lần lập chứng từ khống (báo cáo sai nội dung chi) và tự ý điều chỉnh tăng hệ số lương và phụ cấp của một số cán bộ, giáo viên trong bảng lương thực tế để khớp với giấy rút dự toán ngân sách nhằm chiếm đoạt số tiền chênh lệch chi tiêu cá nhân cụ thể như sau:

Lập hồ sơ khống (báo cáo sai nội dung với bà Sái Thị N - Hiệu trưởng (Chủ tài khoản) trường Tiểu học K để chuyển khoản hai lần với 03 (Ba) bộ chứng từ khống gồm:

Ngày 22/6/2016, D lập chứng từ với nội dung thanh toán: "Chuyển trả tiền điện thoại tháng 5/2016 và chuyển tiền dịch vụ IVAN chữ ký số" cho Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Giang (Phòng bán hàng khu vực L) với tổng số tiền 2.476.200 đồng (hai triệu bốn trăm bẩy mươi sáu nghìn hai trăm đồng);

Ngày 19/9/2016, D lập chứng từ với nội dung thanh toán: "Chuyển trả tiền mua bóng đèn compac rạng đông, dây điện, bảng điện, cầu dao, ổ điện, quạt trần điện cơ, quạt treo tường…" cho bà Mạc Thị L, sinh năm 1974 trú tại khu M - Thị trấn C – L với tổng số tiền 16.840.000 đồng. Khi tiền có trong tài khoản, bà L đã rút ra và đưa lại cho D số tiền này, khi nhận tiền D có ký xác nhận vào sổ của bà L.

Ngày 19/9/2016, D lập chứng từ với nội dung thanh toán: "Chuyển trả tiền nước uống, mua chè, mua lãng hoa, bàn ghim to, giấy in A4, giấy bìa A4, giấy bìa bóng kính, vợt bóng bàn, lưới cầu lông…" cho bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960 trú tại khu L - Thị trấn C – L với tổng số tiền 15.730.000 đồng. Khi có tiền trong tài khoản, bà X gọi điện thoại cho Dựđến nhận tiền nhưng D không đến nhận, ngày

24/3/2017 bà X đã rút số tiền trên từ tài khoản của mình và giao nộp số tiền này cho Cơ quan điều tra.

Tổng số tiền Vi Quang D lập khống nhằm chiếm đoạt là 35.046.200đ (Ba mươi lăm triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm đồng).Trong đó đã chiếm đoạt tổng số tiền 32.570.000đ (Ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng), còn số tiền 2.476.200đ (Hai triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm đồng) mà trường Tiểu học K chuyển lần hai cho Phòng bán hàng khu vực L – Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Giang vẫn đang lưu giữ ở trong tài khoản trả trước của Phòng này, số tiền này D không rút ra mà sẽ được Phòng bán hàng khu vực L trừ dần vào tiền điện thoại những tháng sau của trường Tiểu học K.

Tự ý điều chỉnh tăng hệ số Lương để tăng tổng số tiền lương và phụ cấp trong bảng lương thực tế, khớp với giấy rút dự toán ngân sách với số tiền chênh lệch từ tháng 01/2016 đến tháng 10 năm 2016 là 143.095.524 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi tư đồng) để chiếm đoạt chi cho cá nhân. Toàn bộ số tiền trên D đã chuyển vào tài khoản cá nhân của Mình và tài khoản của Lý Thị L (vợ D) và tài khoản của anh Chu Văn S, sinh năm 1982 ở thôn N, xã H, huyện L (là bạn của D hiện đang làm Công chức kế toán tài chính tại UBND xã K) Cụ thể:

Chuyển số tiền 65.242.806 đồng (Sáu mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm linh sáu đồng) vào tài khoản số 2504205464958 của Vi Quang D. Thời gian chuyển từ tháng 01/2016 đến tháng 9 năm 2016.

Ngoài việc chuyển tiền vào số tài khoản của mình, do là chỗ quan hệ bạn bè, nên D còn bảo anh Chu Văn S cho chuyển nhờ qua số tài khoản 2504205527760 của anh S, khi mượn, nhờ thẻ của anh S thì D nói là để chuyển lương hợp đồng cho bảo vệ do chưa làm được thẻ ATM cho bảo vệ, nên anh S đồng ý cho D mượn. Qua đó tháng 9/2016 và tháng 10 năm 2016 D chuyển số tiền 30.666.493 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng) vào tài khoản của anh S, rồi rút ra chi tiêu cá nhân; Cũng tương tự như vậy, vào các tháng 7/2016; 8/2016 và tháng 9 năm 2016 D chuyển số tiền 47.186.225 đồng (Bốn mươi bảy triệu một trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng) vào tài khoản số 2504205520392 của chị Lý Thị L, sinh năm 1988 (là vợ D) để rút ra chi tiêu cá nhân.

Khi bị phát hiện, tháng 11 và tháng 12 năm 2016, Vi Quang D đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt tổng số là 175.478.480 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng) để khắc phục hậu quả, cụ thể:

Ngày 07/11/2016: D nộp số tiền 48.908.480 đồng (Bốn mươi tám triệu chín trăm linh tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng) cho bà Hoàng Thu H – Giáo viên kiêm thủ quỹ trường Tiểu học K. Số tiền này D đã làm thủ tục chi trả lương tháng 11 năm 2016 cho cán bộ, giáo viên.

Ngày 23/11/2016: D nộp số tiền 32.570.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) cho bà Hoàng Thu H là giáo viên kiêm thủ quỹ trường Tiểu học K để bà H nộp vào Kho bạc nhà nước huyện L. Đây là số tiền để khắc phục sai phạm trong chứng từ chi khống lần hai.

Ngày 28/11/2016, D nộp số tiền 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) vào tài khoản của trường Tiểu học K mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện L (viết tắt: Ngân hàng AGRIBANK L). Số tiền này D đã làm thủ tục để chuyển chi lương cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trường Tiểu học K tháng 12 năm 2016.

Ngày 01/12/2016, D nộp trả số tiền 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng) vào tài khoản của trường Tiểu học K mở tại Ngân hàng AGRIBANK L.

Ngày 06/12/2016 Vi Quang D đến Công an huyện L đầu thú và thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của bản thân.

Từ những nội dung trên, bản Cáo trạng số 65/KSĐT ngày 15/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã truy tố bị cáo Vi Quang D về tội "Tham ô tài sản" theo điểm c, điểm d, khoản 2, Điều 278- Bộ luật hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2017/HSST ngày 16/9/2017 của TAND huyện L, tỉnh Bắc Giang đã xét xử và quyết định:

- Tuyên bố: Bị cáo Vi Quang D phạm tội "Tham ô tài sản".

- Áp dụng điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 278; điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 33- Bộ luật hình sự năm 1999; Các Điều 231; 234 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Xử phạt Vi Quang D 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Phạt bổ sung đối với bị cáo 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) sung công quỹ Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42- Bộ luật hình sự; Điều 357, Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589- Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Vi Quang D phải bồi thường cho Trường tiểu học cơ sở xã K, huyện L số tiền 187.044 đồng (Một trăm tám mươi bẩy nghìn, không trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngoài ra bản án còn giải quyết về vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2017 bị cáo Vi Quang D làm đơn kháng cáo nộp cho Tòa án. Nội dung kháng cáo của bị cáo là đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho hưởng án treo.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bị cáo Vi Quang D thay đổi nội dung kháng cáo, về tội danh bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo không phải là "tham ô tài sản" mà là "sử dụng trái phép tài sản", về hình phạt bị cáo đề nghị giảm nhẹ nhất hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo. Lý do vì: Bị cáo có làm thủ tục rút tiền mặt của nhà trường từ tài khoản nhưng là để chi cho các hoạt động của nhà trường. Sau này cuối năm khi quyết toán sẽ hoàn tất chứng từ sổ sách kế toán. Nếu bị cáo có ý định làm sai không quyết toán thì kiểm tra sẽ phát hiện được ngay do đó không có ý định làm sai để chiếm đoạt tiền của nhà trường. Theo nhận thức của bị cáo thì việc không nói cụ thể cho Hiệu trưởng nhà trường (là chủ tài khoản) biết về việc làm sai chứng từ để rút tiền ra chi tiêu là sử dụng trái phép tài sản của nhà trường. Bị cáo không có tài liệu nào chứng minh việc lãnh đạo nhà trường chỉ đạo bị cáo làm sai chứng từ để rút tiền mặt ra chi tiêu cho hoạt động của nhà trường. Bị cáo đã nộp tiền vào tài khoản cũng như quỹ của nhà trường trước khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với bị cáo. Quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai nhận hết trách nhiệm về mình. Vì vậy đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên toà phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bị cáo được nộp cho Tòa án trong hạn 15 ngày sau khi tuyên án sơ thẩm nên là kháng cáo hợp lệ, đề nghị HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy bản án sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội. Quá trình xét xử phúc thẩm không có chứng cứ chứng minh bị cáo bị xét xử oan sai, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới. Do đó

căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 355; Điều 356- BLTTHS đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 63/2017/HSST ngày 16/9/2017 của TAND huyện L, tỉnh Bắc Giang. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo tranh luận: Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ và diễn biến phiên tòa thấy bị cáo có thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên về dấu hiệu khách quan thấy rằng bị cáo chỉ có hành vi lập chứng từ giả mạo, tăng hệ số lương, tăng lý do, số lượng tiền mặt rút ra và sử dụng chi cho hoạt động của nhà trường. Bị cáo làm giả chứng từ để rút tiền từ tài khoản của nhà trường về nhập quỹ của nhà trường. Phần chênh lệch từ giả mạo chứng từ sử dụng để chi cho hoạt động của nhà trường, nhà trường chưa mất quyền quản lý đối với tài sản đó, vì bị cáo đã trả lại trước khi có quyết định khởi tố ngày 15/12/2016. Bị cáo có nhập quỹ nhưng là nhập chậm khoảng hai tháng sau khi rút tiền. Đây là thực trạng chung của các trường học trên địa bàn huyện L. Ngoài ra không thể dùng lời khai duy nhất của bị cáo để buộc tội đối với bị cáo được. Bị cáo là người dân tộc, nhận thức pháp luật có sự hạn chế nhất định. Hành vi của bị cáo chỉ phạm vào tội "Sử dụng trái phép tài sản" theo Điều 142- BLHS năm 1999 nay là Điều 177- BLHS năm 2015, bị cáo không phạm tội "Tham ô tài sản" như án sơ thẩm đã xét xử. Về nhân thân bị cáo mặc dù có vi phạm nhưng sự việc đã xảy ra từ năm 2015, đến nay bị cáo không có vi phạm nào khác. Từ những nội dung trên đề nghị HĐXX xem xét nếu có căn cứ thì chấp nhận thay đổi về tội danh, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo. Còn nếu vẫn giữ nguyên tội danh thì đề nghị HĐXX xem xét không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hai khoản tiền bị cáo không chiếm đoạt là khoản tiền 2.476.200 đồng tại chi nhánh VNPT huyện L và khoản tiền 15.730.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà X. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục hậu quả bồi thường dân sự xong và được nhà trường xin giảm nhẹ hình phạt; gia đình bị cáo là gia đình văn hóa, bị cáo đã vận động gia đình hiến hơn 500 m2 đất để xây dựng công trình công cộng. Vì vậy đề nghị xử phạt bị cáo 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Bị cáo nhất trí nội dung tranh luận của Luật sư, không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ và diễn biến phiên tòa đã thể hiện rõ hành vi phạm tội của bị cáo nên không có căn cứ chấp nhận quan điểm của bị cáo và luật sư bào chữa đã trình bày, vì: Bị cáo có nhiệm vụ quyền hạn trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước phân cấp, giao cho nhà trường nhưng bị cáo đã có hành vi gian dối, tạo lập chứng từ để rút tiền và sử dụng chi tiêu cá nhân. Bị cáo có nộp tiền vào quỹ nhà trường khi sự việc đã bị phát hiện và cơ quan chức năng đã tiến hành xem xét xử lý. Việc nộp tiền này chỉ là khắc phục hậu quả vì tội phạm đã hoàn thành khi bị cáo có hành vi gian dối, giả mạo để

chuyển tiền từ tài khoản của nhà trường đi tài khoản khác theo ý thức chủ quan của bị cáo. Các khoản tiền bị cáo chưa rút được như luật sư nêu là do khách quan. Các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như luật sư nêu có công hiến đất, nhà trường xin giảm nhẹ hình phạt có thể áp dụng cho bị cáo theo khoản 2, Điều 46- BLHS năm 1999, tuy nhiên về khung hình phạt cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là có sự khoan hồng, chiếu cố rồi.

- Luật sư bào chữa có quan điểm: Bị cáo có hành vi rút tiền nhưng chưa nhập quỹ chứ không phải có ý thức chiếm đoạt nên chưa cấu thành tội phạm. Sau đó bị cáo đã nộp lại quỹ nhà trường trước khi bị khởi tố, việc nộp chậm chỉ vi phạm nguyên tắc kế toán chứ không có ý thức chiếm đoạt, không phải chịu trách nhiệm hình sự. Vì vậy giữ nguyên quan điểm đã đề nghị.

Kết thúc tranh luận các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Vi Quang D được làm trong thời hạn kháng cáo và gửi đến Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định tại khoản 1, Điều 234- Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được tống đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra đã có lời khai của những người này nên việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 351- Bộ luật tố tụng hình sự.

[3]. Xét nội dung kháng cáo về tội danh của bị cáo: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016, bị cáo là nhân viên kế toán trường Tiểu học K (xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang) đã nhiều lần thực hiện hành vi lập chứng từ khống và tự ý điều chỉnh tăng hệ số lương, phụ cấp của cán bộ, giáo viên của trường Tiểu học K trong bảng lương để chiếm đoạt tổng số tiền là 175.665.524 đồng. Lời khai nhận tội của bị cáo Vi Quang D phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với biên bản về việc người phạm tội đầu thú, biên bản khám xét, phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Vi Quang D phạm tội "Tham ô tài sản".

Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c, điểm d, khoản 2, Điều 278 - Bộ luật hình sự năm 1999. Cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử bị cáo Vi Quang D về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai. Vì vậy quan điểm của bị cáo và Luật sư bào chữa về việc bị cáo không phạm tội "Tham ô tài sản" mà phạm tội "Sử dụng trái phép tài sản" là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

- Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân xấu đã bị xử phạt hành chính năm 2015 về hành vi đánh bạc nhưng lại không chịu cải tạo, tu dưỡng rèn luyện lại có hành vi vi phạm tiếp.

- Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Án sơ thẩm xác định bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng tại Điều 48- Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải. Sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm p, khoản 1, Điều 46- Bộ luật hình sự năm 1999. Sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú tại Cơ quan điều tra Công an huyện L, bị cáo có bố đẻ là ông Vi Thành V được tặng thưởng Huy chương vì sự nghiệp giáo dục. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 cho bị cáo là có căn cứ.

Từ những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò và nhân thân của bị cáo cũng như tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm của hành vi bị cáo đã thực hiện, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 47- BLHS xử phạt bị cáo mức hình phạt 4 năm tù, dưới mức khởi điểm của khung hình phạt là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên quá trình xét xử vụ án HĐXX thấy bị cáo đã có ý thức chấp hành pháp luật, khắc phục hậu quả bồi thường dân sự đầy đủ trước khi bị khởi tố được nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo đã vận động gia đình hiến hơn 500 m2 đất làm công trình công cộng tại địa phương. Án sơ thẩm cũng chưa xem xét vận dụng khoản 3, Điều 7 và Điều 353- BLHS năm 2015 theo hướng có lợi cho bị cáo trong quá trình đánh giá hành vi phạm tội, số tiền bị cáo chiếm đoạt.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm, mặc dù bị cáo cho rằng không phạm tội "Tham ô tài sản" như cấp sơ thẩm quyết định mà phạm tội "Sử dụng trái phép tài sản" , HĐXX nhận định đây là do nhận thức pháp luật của bị cáo, còn hành vi đã thực hiện thì bị cáo vẫn thành khẩn khai nhận và ăn năn hối cải về những việc đã

làm. Ngoài ra bị cáo cung cấp văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc gia đình bị cáo có công hiến đất làm công trình công cộng nên cần vận dụng là tình tiết giảm nhẹ mới cho bị cáo theo khoản 2, Điều 46- BLHS năm 1999 nay là khoản 2, Điều 51- BLHS năm 2015. Do đó căn cứ quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 355 và điểm c, khoản 1, Điều 357 – BLTTHS, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo.

Về kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo do bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, HĐXX đã chấp nhận áp dụng Điều 47- BLHS giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, mặt khác bị cáo có nhân thân xấu (tiền sự) nên căn cứ hướng dẫn tại Điều 2- Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị của đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang, HĐXX thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận một phần nên căn cứ quy định tại điểm h, khoản 2, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, khoản 1,Điều 355; điểm c, khoản 1, Điều 357-Bộ luật tố tụng hình sự, xử:

[1]. Về nội dung kháng cáo của bị cáo:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vi Quang D về tội danh và áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

- Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Vi Quang D . Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 63/2017/HSST ngày 16/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đối với bị cáo.

+ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vi Quang D phạm tội "Tham ô tài sản".

+ Về hình phạt: Áp dụng điểm c, điểm d, khoản 2, Điều 278; điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 33- Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 3, Điều 7; khoản 2, Điều 353; khoản 2, Điều 51; Điều 54- BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Vi Quang D 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

[2]. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng điểm h, khoản 2, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bị cáo Vi Quang D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 63/2017/HSST ngày 16/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;;
- STP Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng